

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/HNGĐ - PT
Ngày 15 - 7 - 2021
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thái

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Sơn

Bà Nguyễn Thị Thu Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Phương Thao - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2021/TLPT - HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2021 về tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Do bản án Hôn nhân và gia đình số: 03/2021/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2021/QĐPT- HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2021; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh H, sinh năm 1983 (có mặt).

Nơi cư trú: Thôn A, xã N, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Bị đơn: Chị G, sinh năm 1988 (có mặt).

Nơi cư trú: Thôn C, xã N, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Người kháng cáo: Chị G là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 11 năm 2020 và lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh H trình bày:

Về tình cảm: Anh và chị G kết hôn ngày 30/12/2014 được đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã N, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc. Kết hôn xong chị G về làm dâu và sống chung cùng gia đình anh. Tình cảm vợ chồng thời gian đầu hòa thuận,

hạnh phúc. Đến năm 2016 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do quan điểm sống và cách sống khác nhau. Đến đầu tháng 12/2020 chị G bỏ về nhà mẹ đẻ ở, từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm và chăm sóc nhau trong cuộc sống. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng không thể kéo dài nên anh xin được ly hôn chị G để có điều kiện tạo lập cuộc sống mới.

Về con chung: Vợ chồng anh có hai con chung là A, sinh ngày 17/10/2015 và B, sinh ngày 11/10/2016, hiện các cháu đang ở với chị G từ ngày 03/12/2020. Ly hôn anh có nguyện vọng xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A và đồng ý để chị G được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B. Cả hai không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau.

Bị đơn chị G trình bày:

Về tình cảm: Chị thừa nhận chị và anh H kết hôn ngày 30/12/2014 được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc. Trước khi cưới anh chị được tự do tìm hiểu không bị ai ép buộc gì. Kết hôn xong chị về làm dâu và sống chung cùng gia đình anh H. Quá trình chung sống giữa hai vợ chồng có xảy ra xô sát, cãi chửi lẫn nhau. Thời gian đầu Tòa án tiến hành hòa giải chị xin được đoàn tụ để vợ chồng về cùng nuôi dạy các con nhưng anh H vẫn kiên quyết xin ly hôn. Đến nay chị cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân từ đầu tháng 12 năm 2020 đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc nhau nên chị đồng ý ly hôn với anh H và đề nghị Tòa án sớm giải quyết để cho chị và anh H được ly hôn để cả hai có điều kiện tạo lập cuộc sống mới.

Về con chung: Chị thừa nhận vợ chồng chị có hai con chung là A, sinh ngày 17/10/2015 và B, sinh ngày 11/10/2016, hiện các cháu đang ở với chị. Ly hôn chị có nguyện vọng xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung và yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị cho mỗi cháu là 1.000.000 đồng/01 tháng kể từ tháng 12/2020 đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, tài sản riêng, khoản vay, cho vay và công sức đóng góp: Anh H, chị G không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Với nội dung trên, tại bản án Hôn nhân và gia đình số: 03/2021/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 4 năm 2021 Tòa án nhân dân thành phố P đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 55, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh H và chị G.

2. Về con chung: Giao cho anh H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu A, sinh ngày 17/10/2015. Giao cho chị G được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu B, sinh ngày 11/10/2016. Anh H và chị G không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Sau khi ly hôn anh H và chị G có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở, gây khó khăn.

Ngoài ra quyết định còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 16 tháng 4 năm 2021, chị G có đơn kháng cáo với nội dung: Không đồng ý để cho anh H được nuôi cháu A và chị xin được nuôi cả hai con, nếu không được thì chị xin nuôi cháu A để anh H nuôi cháu B. Tại phiên tòa chị G thay đổi nội dung kháng cáo, xin được nuôi cả hai con và không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về việc chị xin nuôi cháu A để anh H nuôi cháu B.

Tại phiên tòa anh H không đồng ý với đơn kháng cáo của chị G và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phân tích và đánh giá nội dung đơn kháng cáo của bị đơn và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của bị đơn. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/2021/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của chị G về việc không đồng ý để anh H nuôi dưỡng cháu A và chị xin được nuôi dưỡng cả hai cháu là A và B; Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về con chung: Tại Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm anh H và chị G đều thừa nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu A, sinh ngày 17/10/2015 và cháu B, sinh ngày 11/10/2016. Hiện hai cháu đang ở với chị G, ly hôn chị G có nguyện vọng xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung và yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị cho mỗi cháu là 1.000.000 đồng/ 01 tháng kể từ tháng 12/2020 đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Phía anh H có nguyện vọng xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A và đồng ý để chị G được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B. Cả hai không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau.

[2] Xét đơn kháng của chị G là chính đáng, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đến nguyện vọng cũng như xem xét đến điều kiện kinh tế của các bên để làm căn cứ cho việc chăm sóc các cháu. Tại Biên bản xác minh tại địa

phương (BL 29) thể hiện anh H, chị G đều có đủ điều kiện để chăm sóc nuôi dưỡng các con; theo quy định tại Điều 71 Luật hôn nhân và gia đình thì cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên... Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho anh H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu A, sinh ngày 17/10/2015; giao cho chị G được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu B, sinh ngày 11/10/2016 là phù hợp theo quy định của pháp luật nên kháng cáo của chị Ngô Thi Gái không đồng ý để cho anh H được nuôi cháu A và chị xin được nuôi cả hai con không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận và cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quyết định khác của bản án sơ thẩm về phần hôn nhân không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

[3] Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 03/2021/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố P.

Căn cứ các Điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Về con chung: Giao cho anh H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu A, sinh ngày 17/10/2015. Giao cho chị G được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu B, sinh ngày 11/10/2016. Anh H và chị G không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Sau khi ly hôn anh H và chị G có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở, gây khó khăn.

Về án phí: Anh H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số: AA/2017/0008765 ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

Án phí phúc thẩm: Chị G phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền đã tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2017/ 0008859 ngày 16 tháng 4 năm 2021 của

Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, xác nhận chị G đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Quyết định khác của bản án sơ thẩm về phần hôn nhân không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND thành phố P;
- TAND thành phố P;
- CCTHADS thành phố P;
- UBND xã N, TP. P;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
Đã ký

Trần Văn Thái

